| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI**<br>**TỈNH BÌNH PHƯỚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** |

Bản án số: 42/2020/HS-ST
Ngày: 04 - 5 - 2020

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lê Văn An

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Bùi Công Hoan và Ông La Văn Hợp

***-Thư ký phiên tòa*:** Ông Đào Hùng Thái – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Đồng Xoài

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Xoài tham gia phiên tòa*:** Bà Chẩu Thị Ngọc - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 105/2019/HSST ngày 29 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXX ngày 02/3/2020 đối với các bị cáo:

**1. Đàm Công C** (tên gọi khác: L) sinh năm 1987 tại Hải Phòng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú xóm 9, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng; chổ ở hiện nay khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Kinh doanh cầm đồ; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Đàm Công K, sinh năm 1962 và bà Vũ Thị N, sinh năm 1963; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/3/2019 đến ngày 11/7/2019 được tại ngoại.

**2. Lê Văn P** (tên gọi khác: K) sinh năm 1994 tại Hải Phòng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú thôn 14, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng; chổ ở hiện nay xã N, huyện N, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Kinh doanh cầm đồ; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Lê Văn Q, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963; bị cáo có vợ là chị Lê Thị T và 01 người con sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được tại ngoại.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1973; nơi cư trú tổ 3, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1955; nơi cư trú tổ 02, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

3. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1963; nơi cư trú tổ 3, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

4. Bà Trần Thị T, sinh năm 1963; nơi cư trú tổ 9, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

5. Bà Bùi Thị L (tên gọi khác: T), sinh năm 1969; nơi cư trú số 45, ấp 01, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc H (tên gọi khác: G), sinh năm 1974; nơi cư trú ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

7. Ông Đỗ Đức H, sinh năm 1985; nơi cư trú ấp D, thị trấn T, huyện Đ, Bình Phước "vắng mặt".

8. Ông Ngô Văn T, sinh năm 1988; nơi cư trú đội 01, ấp Phước Tân, xã T, huyện Đ, Bình Phước "vắng mặt".

9. Ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1980; nơi cư trú đội 02, ấp C, xã T, huyện Đ, Bình Phước "vắng mặt".

10. Bà Nguyễn Thị Duyên H, sinh năm 1965; nơi cư trú đội 4, ấp 02, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

11. Bà Lê Thị B, sinh năm 1972; nơi cư trú đội 7, ấp Cầu 02, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "có mặt".

12. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1991; nơi cư trú tổ 02, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

13. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; nơi cư trú tổ 01, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

14. Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1989; nơi cư trú tổ 6, khu phố T 01, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

15. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1973; nơi cư trú tổ 3, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

16. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1966; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; chỗ ở hiện nay khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

17. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2000; nơi cư trú khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

18. Bà Nguyễn Thị Nguyệt A, sinh năm 1970; nơi cư trú tổ 01, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

19. Ông Nguyễn Quý S, sinh năm 1990; nơi cư trú tổ 7, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

20. Ông Cao Xuân H, sinh năm 1970; nơi cư trú tổ 3, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

21. Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1975; nơi cư trú tổ 3, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

22. Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1997; nơi cư trú tổ 3, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

23. Bà Hồ Thị Bích V, sinh năm 1990; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú khu phố 4, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; chổ ở hiện nay khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

24. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1989; nơi cư trú tổ 01, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

25. Bà Mai Thị L, sinh năm 1972; nơi cư trú khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

26. Bà Trương Thị T (tên gọi khác: T), sinh năm 1975; nơi cư trú khu phố 02, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

27. Bà Nguyễn Thị Xa L, sinh năm 1986; nơi cư trú khu phố L, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

28. Bà Phan Thị H, sinh năm 1948; nơi cư trú tổ 01, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

29. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; nơi cư trú khu phố 02, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

30. Bà Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1980; nơi cư trú tổ 4, khu phố 3, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

31. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1998; nơi cư trú ấp 6, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

32. Bà Lê Thị H (tên gọi khác: Hương), sinh năm 1973; nơi cư trú tổ 4, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

33. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1980; nơi cư trú tổ 3, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. "vắng mặt".

34. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; nơi cư trú ấp 01, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

35. Ông Trần Trung H, sinh năm 1989; nơi cư trú tổ 24, ấp 9, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước"vắng mặt".

36. Ông Điểu Đ, sinh năm 1972; nơi cư trú đội 02, ấp 01, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "có mặt".

37. Ông Điểu B, sinh năm 1979; nơi cư trú đội 02, ấp 01, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "có mặt".

38. Bà Thị H, sinh năm 1991; nơi cư trú ấp 01, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

39. Ông Điểu K, sinh năm 1965; nơi cư trú đội 2, ấp 01, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

40. Ông Điểu K L, sinh năm 1972; nơi cư trú ấp 5, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

41. Bà Điểu Thị B, sinh năm 1975; nơi cư trú đội 01, ấp 5, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "có mặt".

42. Ông Điểu G, sinh năm 1976; nơi cư trú ấp 01, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "có mặt".

43. Bà Thị M, sinh năm 1976; nơi cư trú ấp 6, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

44. Ông Điểu Ú, sinh năm 1992; nơi cư trú ấp 01, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

45. Ông Điểu S, sinh năm 1969; nơi cư trú đội 02, ấp 01, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "có mặt".

46. Ông Điểu B, sinh năm 1973; nơi cư trú đội 4, ấp 01, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

47. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; nơi cư trú số nhà 145, tổ 2B, ấp 1A, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương "vắng mặt".

48. Bà Kim Thị Ngọc C, sinh năm 1991; nơi cư trú tổ 3, ấp T, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương "vắng mặt".

49. Ông Vương Văn C, sinh năm 1974; nơi cư trú số nhà 40, tổ 27, ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

50. Bà Kim Thị L, sinh năm 1959; nơi cư trú số nhà 17, tổ 8, ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

51. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1975; nơi cư trú tổ 5, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

52. Ông Trần Quang N, sinh năm 1991; nơi cư trú nhà số 6, tổ 26, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

53. Ông Sơn Ngọc Sê N, sinh năm 1996; nơi cư trú ấp 3, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

54. Ông Huỳnh Ngọc Anh T, sinh năm 1984; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tổ 24, ấp 9, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

55. Bà Trần Thị L, sinh năm 1986; nơi cư trú tổ 24, ấp 9, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

56. Bà Nguyễn Phước T, sinh năm 1976; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tổ 3, ấp 2, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; tạm trú tổ 5, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

57. Bà Huỳnh Thị Diệu L, sinh năm 1975; nơi cư trú khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "có mặt".

58. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1970; nơi cư trú tổ 20, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

59. Bà Đặng Thị Thanh X, sinh năm 1970; nơi cư trú số 320, đội 3, ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

60. Bà Dương Thị L (tên gọi khác: S), sinh năm 1960; nơi cư trú ấp 3, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

61. Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1974; nơi cư trú tổ 11, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

62. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972; nơi cư trú số 59, đội 4, ấp D, thị trấn T, huyện Đ, Bình Phước "vắng mặt".

63. Bà Đặng Thị Minh T (tên gọi khác: N), sinh năm 1958; nơi cư trú ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

64. Ông Lê Duy T, sinh năm 1985; nơi cư trú tổ 01, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

65. Ông Trần Quốc H, sinh năm 1978; nơi cư trú đội 4, ấp D, thị trấn T, huyện Đ, Bình Phước "vắng mặt".

66. Bà Dương Thị C, sinh năm 1951; nơi cư trú số 2, ấp 3, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

67. Bà Tô Thị T, sinh năm 1985; nơi cư trú khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

68. Ông Võ Trọng H, sinh năm 1991; nơi cư trú khu phố 01, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

69. Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1990; nơi cư trú ấp 02, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

70. Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1982; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; chổ ở hiện nay ấp 01, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

71. Bà Nguyễn Thị Phương V, sinh năm 1983; nơi cư trú số 24 Trần Hưng Đ, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

72. Bà Võ Thị K, sinh năm 1969; nơi cư trú tổ 2, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

73. Ông Ngô Văn Q, sinh năm 1969; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; chổ ở hiện nay khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

74. Ông Trần Văn T (tên gọi khác: Cu C), sinh năm 1986; nơi cư trú tổ 6, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

75. Bà Trần Thị C, sinh năm 1974; nơi cư trú số 44 Lý Thường K, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

76. Ông Nguyễn M, sinh năm 1969; nơi cư trú tổ 3, khu phố S, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước"vắng mặt".

77. Ông Trần Thành C, sinh năm 1962; nơi cư trú ấp 4, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

78. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1971; nơi cư trú tổ 4, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

79. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1978; nơi cư trú tổ 3B, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

80. Ông Lý Văn T, sinh năm 1986; nơi cư trú khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

81. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1954; nơi cư trú tổ 01, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

82. Ông Nguyễn Văn L (tên gọi khác: V), sinh năm 1990; nơi cư trú ấp 3, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

83. Bà Võ Thị H, sinh năm 1985; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tổ 02, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; chổ ở hiện nay khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

84. Ông Lê Thế Minh T, sinh năm 1979; nơi cư trú khu phố 5, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

85. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1995; nơi cư trú tổ 4, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

86. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1967; nơi cư trú khu phố 3, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

87. Bà Nguyễn Thị H (tên gọi khác: L), sinh năm 1983; nơi cư trú tổ 4, ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương "vắng mặt".

88. Bà Đào Thị H, sinh năm 1963; nơi cư trú ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương "vắng mặt".

89. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; nơi cư trú số 02, tổ 21, ấp 9, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

90. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; nơi cư trú tổ 30, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

91. Bà Nguyễn Ngọc T; sinh năm 1993; nơi cư trú số 12, tổ 30, ấp 3, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

92. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1977; nơi cư trú số 37, tổ 30, ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

93. Ông Phạm Vũ H, sinh năm 1994; nơi cư trú số 15A, tổ 31, ấp 3, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

94. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1969; nơi cư trú ấp D, thị trấn T, huyện Đ, Bình Phước "vắng mặt".

95. Bà Lê Thị H, sinh năm 1961; nơi cư trú tổ 02, ấp A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

96. Bà Trần Thị N, sinh năm 1974; nơi cư trú tổ 4, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

97. Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1986; nơi cư trú tổ 3, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

98. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1957; nơi cư trú tổ 27, ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

99. Ông Võ Ngọc Q, sinh năm 1994; nơi cư trú tổ 4, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "vắng mặt".

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 10 năm 2018, Đàm Công C đến thuê nhà của chị Nguyễn Ánh N, tại số 17B, đường Trần Hưng Đ, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước với mục đích thành lập Công ty để kinh doanh dịch vụ tài chính và dịch vụ cầm đồ. Do C bị thất lạc thẻ căn cước công dân nên đã nhờ Trương Mạnh H đứng tên để thành lập Công ty TNHH đầu tư phát triển P, Mã số thuế: 3801186030. Sau đó C liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện An ninh trật tự cho Công ty P nhưng không được vì H không có hộ khẩu thường trú tại địa phương nên C đã nhờ Võ Ngọc Q làm giám đốc Công ty P để làm thủ tục cấp giấy đủ điều kiện An ninh trật tự. Nhưng thực tế mọi hoạt động của Công ty P đều do Đàm Công C quản lý và điều hành. Quá trình thành lập Công ty, C đã cho khách hàng vay tiền với lãi suất cao không cần thế chấp tài sản để thu lợi bất chính. Đến tháng 11/2018 C thuê Lê Văn P vào làm việc tại Công ty với mức lương từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng. C và P in, phát tờ rơi quảng cáo với nội dung *"cho vay không cần thế chấp thủ tục đơn giản và ghi số điện thoại di động"* dán trên những trụ điện, tường xây tại các đường giao thông đông người qua lại để khách hàng dễ liên hệ vay tiền.

Trong thời gian từ tháng 10/2018 đến tháng 03/2019 Đàm Công C và Lê Văn P cho 89 người vay tiền với lãi suất cao vượt quá quy định của pháp luật. Trong số khách hàng vay tiền của C và P có bà Nguyễn Thị Nguyệt A và ông Lý Văn T không có khả năng trả tiền lãi và tiền gốc nên ngày 21/3/2019 đã làm đơn gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đồng Xoài tố cáo Đàm Công C và Lê Văn P về hành vi "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Quá trình điều tra xác định Đàm Công C trực tiếp cho 46 người vay tiền cụ thể như sau:

01. Nguyễn Thị A, từ ngày 25/12/2018 đến ngày 29/01/2019 vay 9.000.000 đồng tiền gốc, lãi 1.800.000 đồng, đã trả xong.

2. Trần Thị L, từ ngày 19/10/2018 đến tháng 11/2018 vay 7.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.400.000 đồng, đã trả xong.

3. Phạm Thị Đ, từ ngày 08/12/2018 đến ngày 23/12/2018 vay 6.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.200.000 đồng, đã trả xong.

4. Trần Thị T, ngày 08/01/2019 vay 3.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 600.000 đồng, đã trả xong.

5. Bùi Thị L, từ ngày 15/01/2019 đến ngày 02/3/2019 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.500.000 đồng, đã trả 5.500.000 đồng, còn 6.000.000 đồng chưa trả.

6. Nguyễn Thị Ngọc H, từ ngày 10/01/2019 đến ngày 20/02/2019 vay 9.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.800.000 đồng, đã trả 9.300.000 đồng, còn 1.500.000 đồng chưa trả.

7. Đỗ Đức H, ngày 07/02/2019 vay 15.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 3.000.000 đồng, đã trả 10.8000.000 đồng, còn 7.200.000 đồng chưa trả.

8. Ngô Văn T, ngày 28/02/2019 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả 9.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng chưa trả.

9. Vũ Tuấn A, ngày 23/02/2019 vay 15.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 3.000.000 đồng, đã trả 11.250.000 đồng, còn 6.750.000.000 đồng chưa trả.

10. Nguyễn Thị Duyên H, từ ngày 15/12/2018 đến tháng 01/2019 vay 40.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 8.000.000 đồng, đã trả 24.200.000 đồng, còn 19.800.000 đồng chưa trả.

11. Lê Thị B, ngày 19/10/2019 vay 20.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 4.000.000 đồng, đã trả 10.800.000 đồng, còn 13.200.000 đồng chưa trả.

12. Nguyễn Thanh T, ngày 19/10/2019 vay 3.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 600.000 đồng, đã trả 1.200.000 đồng, còn 2.400.000 đồng chưa trả.

13. Nguyễn Thị T, từ ngày 06/11/2018 đến ngày 05/12/2018 vay 20.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 8.000.000 đồng, đã trả 18.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng chưa trả.

14. Nguyễn Thị Ngọc C, từ ngày 03/01/2019 đến ngày 24/02/2019 vay 15.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 3.000.000 đồng, đã trả 15.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng chưa trả.

15. Nguyễn Thị Thu V, từ ngày 18/02/2019 đến ngày 20/3/2019 vay 20.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 4.000.000 đồng, đã trả 24.300.000 đồng, còn 23.300.000 đồng chưa trả.

16. Phạm Thị H, từ ngày 22/02/2019 đến ngày 21/3/2019 vay 20.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 4.000.000 đồng, đã trả 8.700.000 đồng, còn 15.300.000 đồng chưa trả.

17. Nguyễn Thị Thu H, ngày 27/02/2019 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả 6.800.000 đồng, còn 5.700.000 đồng chưa trả.

18. Nguyễn Thị Nguyệt A, từ ngày 30/10/2019 đến ngày 21/01/2019 vay 54.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 11.800.000 đồng, đã trả 50.320.000 đồng, còn 15.480.000 đồng chưa trả.

19. Nguyễn Quý S, từ ngày 20/11/2018 đến ngày 20/12/2018 vay 20.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 4.000.000 đồng, đã trả 21.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng chưa trả.

20. Cao Xuân H, từ ngày 12/01/2019 đến tháng 3/2019 vay 30.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 6.000.000 đồng, đã trả 19.000.000 đồng, còn 16.920.000 đồng chưa trả.

21. Trần Thị Mỹ H, từ ngày 12/02/2019 đến ngày 05/3/2019 vay 20.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 4.000.000 đồng, đã trả 18.900.000 đồng, còn lại 5.100.000 đồng chưa trả.

22. Nguyễn Đình T, từ ngày 23/12/2018 đến ngày 28/01/2019 vay 30.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 6.000.000 đồng, đã trả xong.

23. Hồ Thị Bích V, ngày 25/02/2019 vay 15.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 3.000.000 đồng, đã trả 10.500.000 đồng, còn lại 7.500.000 đồng chưa trả.

24. Nguyễn Thành T, ngày 25/12/2018 đến ngày 25/01/2019 vay 20.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 4.000.000 đồng, đã trả 18.900.000 đồng, còn 5.100.000 đồng chưa trả.

25. Mai Thị L, ngày 05/11/2018 vay 2.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 400.000 đồng, đã trả xong.

26. Trương Thị T, từ ngày 30/10/2018 đến ngày 07/12/2018 vay 80.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 33.500.000 đồng, đã trả 43.500.000 đồng, còn 70.000.000 đồng chưa trả.

27. Nguyễn Thị Xa L ngày 02/02/2019 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1000.000 đồng, đã trả 3.000.000 đồng, còn 300.000 đồng chưa trả.

28. Phan Thị H, từ ngày 30/10/2018 đến ngày 25/12/2018 vay 12.500.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.500.000 đồng, đã trả 1.300.000 đồng, còn 2.000.000 đồng chưa trả.

29. Nguyễn Thị H, từ ngày 14/02/2019 đến ngày 10/3/2019 vay 30.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 6.000.000 đồng, đã trả 18.900.000 đồng, còn 17.100.000 đồng chưa trả.

30. Phạm Thị Tuyết M, tháng 11/2018 vay 19.200.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả 3.700.000 đồng, còn 15.500.000 đồng chưa trả.

31. Nguyễn Đức T, ngày 07/11/2018 vay 3.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 600.000 đồng, đã trả 3.100.000 đồng, còn 500.000 đồng chưa trả.

32. Lê Thị H, ngày 02/3/2019 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả 6.000.000 đồng, còn 6.000.000 đồng chưa trả.

33. Nguyễn Thị Thu H, từ ngày 30/11/2019 đến ngày 11/12/2018 vay 15.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 3.000.000 đồng, đã trả 9.000.000 đồng, còn 9.000.000 đồng chưa trả.

34. Nguyễn Thị T, ngày 20/10/2018 vay 12,500.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2,500.000 đồng, đã trả xong.

35. Trần Trung H, từ ngày 28/11/2018 đến ngày 26/12/2018 vay 7.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.400.000 đồng, đã trả 5.100.000 đồng, còn 3.300.000 đồng chưa trả.

36. Điểu Đ, ngày 10/12/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 7.600.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

37. Điểu B, ngày 14/12/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 5.500.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

38. Thị H, ngày 29/12/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 5.900.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

39. Điểu K, ngày 04/12/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 8.500.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

40. Điểu Ka L, ngày 24/12/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 4.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

41. Thị B, ngày 19/12/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 3.800.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

42. Điểu G, ngày 04/12/2018 vay 15.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 13.500.000 đồng, còn lại 15.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

43. Thị M, ngày 19/02/2019 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 1.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

44. Điểu Ú, ngày 04/12/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 8.400.000 đồng, phí hồ sơ 300.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

45. Điểu S, ngày 15/12/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 7.500.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

46. Điểu B, ngày 20/12/2018 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 2.000.000 đồng, còn lại 5.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

Quá trình điều tra xác định Lê Văn P trực tiếp cho 43 khách hàng vay tiền cụ thể như sau:

1. Nguyễn Thị L, ngày 26/12/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 6.000.000 đồng, còn 6.000.000 đồng chưa trả.

2. Kim Thị Ngọc C, từ ngày 30/11/2018 đến tháng 01/3/2019 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả 8.600.000 đồng, còn 3.400.000 đồng chưa trả.

3. Vương Văn C, từ ngày 05/11/2018 vay 15.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 3.000.000 đồng, đã trả 12.000.000 đồng, còn 6.000.000 đồng chưa trả.

4. Kim Thị L, ngày 02/11/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 200.000 đồng, đã trả 5.700.000 đồng, còn 6.300.000 đồng chưa trả.

5. Nguyễn Thị M, từ ngày 11/3/2019 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.000.000 đồng, đã trả 4.000.000 đồng, còn 2.000.000 đồng chưa trả.

6. Trần Quang N, từ ngày 30/11/2018 đến ngày 09/3/2019 vay 60.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 10.000.000 đồng, đã trả 55.960.000 đồng, còn 14.040.000 đồng chưa trả.

7. Sơn Ngọc Sê N, ngày 11/3/2019 vay 3.200.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 400.000 đồng, đã trả 1.200.000 đồng, còn 2.400.000 đồng chưa trả.

08. Nguyễn Phước T, từ ngày 19/11/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả xong.

09. Huỳnh Thị Diệu L, ngày 30/12/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả 6000.000 đồng, còn 6.000.000 đồng chưa trả.

10. Bùi Thị N, ngày 17/12/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả xong.

11. Đặng Thị Thanh X, từ ngày 31/12/2018 đến tháng 3/2019 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.300.000 đồng, đã trả 6.100.000 đồng, còn 5.200.000 đồng chưa trả.

12. Dương Thị L, ngày 19/02/2019 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.000.000 đồng, đã trả 4.600.000 đồng, còn 1.400.000 đồng chưa trả.

13. Lê Thị Ngọc T, ngày 31/10/2018 đến ngày 03/1/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 3.000.000 đồng, đã trả xong.

14. Nguyễn Thị P, ngày 24/11/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả 8.000.000 đồng, còn 4.000.000 đồng chưa trả.

15. Đặng Thị Minh T, ngày 14/3/2019 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả 1.800.000 đồng, còn 10.200.000 đồng chưa trả.

16. Lê Duy T, ngày 09/3/2019 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.000.000 đồng, đã tra xong.

17. Trần Quốc H, từ ngày 28/11/2018 đến ngày 18/3/2019 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả 8.800.000 đồng, còn 3.200.000 đồng chưa trả.

18. Dương Thị C, từ ngày 25/10/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả 2.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng chưa trả.

19. Tô Thị T, từ ngày 15/11/2018 đến 13/3/2019 vay 16.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 3.200.000 đồng, đã trả 12.000.000 đồng, còn 7.200.000 đồng chưa trả.

20. Võ Trọng H, ngày 11/12/2018 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.000.000 đồng, đã trả 2.700.000 đồng, còn 3.300.000 đồng chưa trả.

21. Đỗ Thị C, từ ngày 28/11/2018 đến tháng 12/2018 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 2.000.000 đồng, đã trả 7.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng chưa trả.

22. Đoàn Thị T, ngày 22/02/2019 đến ngày 11/3/2019 vay 17.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 3.400.000 đồng, đã trả 11.700.000 đồng, còn 8.700.000 đồng chưa trả.

23. Nguyễn Thị Phương V, ngày 01/3/2019 vay 60.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 12.000.000 đồng, đã trả 49.000.000 đồng, còn 23.000.000 đồng chưa trả.

24. Võ Thị K, ngày 22/02/2019 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.000.000 đồng, đã trả xong.

25. Ngô Văn Q, ngày 12/02/2019 vay 30.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 6.000.000 đồng, đã trả 24.000.000 đồng, còn 12.000.000 đồng chưa trả.

26. Trần Văn T, từ ngày 27/11/2018 đến ngày 16/02/2019 vay 15.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 3.000.000 đồng, đã trả xong.

27. Trần Thị C, ngày 07/12/2019 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.000.000 đồng, đã trả xong.

28. Nguyễn M, từ ngày 19/10/2018 đến ngày 15/02/2019 vay 40.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi 6.000.000 đồng, đã trả 30.450.000 đồng, còn 15.550.000 đồng chưa trả.

29. Trần Thành C, ngày 29/12/2018 đến ngày 08/3/2019 vay 20.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 4.000.000 đồng, đã trả 17.600.000 đồng, còn 6.400.000 đồng chưa trả.

30. Nguyễn Thị Thu V, ngày 02/12/2018 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.000.000 đồng, đã trả 3.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng chưa trả.

31. Đỗ Thị N, ngày 15/12/2018 đến 24/12/2018 vay 21.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 3.000.000 đồng, đã trả 16.800.000 đồng, còn 7.200.000 đồng chưa trả.

32. Nguyễn Thị T, ngày 30/11/2018 vay 15.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 3.000.000 đồng, đã trả xong.

33. Lý Văn T, ngày 10/02/2019 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.000.000 đồng, đã trả 600.000 đồng, còn 5.400.000 đồng.

34. Đặng Thị H, ngày 26/11/2018 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 1.000.000 đồng, đã trả xong.

35. Nguyễn Văn L, từ ngày 12/02/2019 đến 14/3/2019 vay 8.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi 1.600.000 đồng, đã trả 4.600.000 đồng, còn 5.000.000 đồng chưa trả.

36. Võ Thị H, ngày 06/3/2019 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 1.000.000 đồng, đã trả 3.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng chưa trả.

37. Lê Thế Minh T, từ ngày 16/10/2018 đến ngày26/02/2019 vay 80.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi 16.000.000 đồng, đã trả 80.800.000 đồng, còn 15.200.000 đồng chưa trả.

38. Vũ Thị H, từ ngày 03/12/2018 đến 16/3/2019 vay 30.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi 6.000.000 đồng, đã trả 31.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng chưa trả.

39. Đỗ Thị N, ngày 07/10/2018 vay 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi đã trả 1.000.000 đồng, đã trả 3.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng chưa trả.

40. Vũ Thị H, ngày 12/11/2018 vay 6.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi 480.000.000 đồng, đã trã lãi 120.000 đồng, còn 6.360.000 đồng chưa trả.

41. Phạm Vũ H, ngày 12/12/2018 vay 4.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi 408.000 đồng đã trả, còn 4.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

42. Trần Thị N, từ ngày 02/12/2019 đến 30/01/2019 vay 10.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi 1.750.000 đồng, đã trả lãi 1750.000 đồng, còn 10.000.000 đồng tiền gốc chưa trả.

43. Nguyễn Thị Ánh T, từ ngày 22/11/2018 vay 15.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi 3.000.000 đồng, đã trả 8.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng chưa trả.

44. Nguyễn Thanh S, từ ngày16/12/2018 vay 3.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi 600.000 đồng, đã trả 1.800.000 đồng, còn 1.800.000 đồng chưa trả.

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ xác định Đàm Công C trực tiếp cho 47 người vay với số tiền là 732.200.000 đồng, lãi suất từ 121,67%/năm đến 365%/năm, thu lợi bất chính 179.229.406 đồng; Lê Văn P đã trực tiếp cho 45 người vay tiền, lãi suất từ 114,06%/năm đến 1460%/năm, với tổng số tiền cho vay là 729.700.000 đồng, thu lợi bất chính 100.479.132 đồng.

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ đã thu giữ:

+ 26 (hai mươi sáu) pano kích thước (40 x 60) cm ghi thông tin "Cầm tất cả mọi thứ 1K/1triệu/1 ngày; Cầm cà vẹt xe chính chủ, khách hành vẫn có xe để dùng; Mua bán ô tô, xe máy, nhà đất địa chỉ số 17B đường Trần Hưng Đ, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước 0915366851- 0865922568.

+ 03 (ba) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 01 đến 03 cụ thể: Thùng số 1: Bên trong chứa 30 bao thư trong mỗi bao thư có chứa các giấy tờ tài liệu ghi thông tin của người vay tiền của C; Thùng số 2: Bên trong chứa 49 bao thư trong mỗi bao thư có chứa các giấy tờ tài liệu ghi thông tin của người vay tiền của C; Thùng số 3: Bên trong chứa 62 bao thư trong mỗi bao thư có chứa các giấy tờ tài liệu ghi thông tin của người vay tiền của C.

+ 07 (bảy) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 04 đến 10 bên trong gồm tài liệu ghi nội dung "Cho vay trả góp; Thủ tục: CMND, Hộ khẩu, cà vẹt xe, giải ngân sau 10 phút giới thiệu khách hàng có hoa hồng 0866445368" tài liệu ghi trên khổ giấy A4.

+ 03 (ba) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 11 đến 13 bên trong gồm tài liệu ghi nội dung "Cho vay trả góp; Thủ tục: CMND, Hộ khẩu, cà vẹt xe, giải ngân sau 10 phút giới thiệu khách hàng có hoa hồng 0866445368" tài liệu có kích thước (05 x 10).

+ 01 (một) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 14 bên trong gồm các quyển hợp đồng cầm cố chưa được ghi thông tin.

+ 01 (một) Điện thoại di động Iphone 6 màu xám bạc (đã qua sử dụng).

+ 01 (một) Điện thoại di động Nokia màu đen (đã qua sử dụng).

+ 01 (một) Chứng minh nhân dân số 031094002134 mang tên Lê Văn P cấp ngày 18/11/2015.

+ 01 (một) Điện thoại di động Iphone 6 màu Gord bị bể màn hình.

+ 01 (một) Điện thoại di động Philip màu đen (đã qua sử dụng).

+ 01 (một) Thẻ căn cước công dân số 031087010054 mang tên Đàm Công C cấp ngày 14/09/2018.

+ 01 (một) màn hình máy vi tính hiệu HP số seri CN408NQ35 (đã qua sử dụng).

+ 01 (một) bàn phím máy vi tính hiệu Logitech (đã qua sử dụng).

+ 01 (một) chuột máy vi tính không dây hiệu Logitech (đã qua sử dụng).

+ 01 (một) đầu CPU máy vi tính bàn hiệu King-master (đã qua sử dụng).

+ 01 (một) dấu tên Võ Ngọc Q; 01 (một) con dấu hình tròn, màu mực đỏ

Tại bản Cáo trạng số 103/CT-VKS ngày 25/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ đã truy tố các bị cáo Đàm Công C và Lê Văn P về tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhận thấy: Do có sự nhầm lẫn trong việc tính toán số tiền cho vay và số tiền thu được của người vay dẫn đến tổng số tiền cho vay, số tiền thu được của người vay, số tiền lãi và số tiền thu lợi bất chính chưa chính xác. Qua rà soát lời khai của các bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, số tiền cho vay, số tiền nhận được của người vay, đối chiếu biên bản xác nhận số tiền vay với Cơ quan Cảnh sát điều tra, đại diện Viện kiểm sát xác định lại số tiền vay giữa các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ thể như sau:

Đối với bị cáo Đàm Công C: Bị cáo trực tiếp cho 46 người vay tiền với tổng số tiền bị cáo cho vay là 732.200.000 đồng với lãi suất 121.67% đến 365%, bị cáo thu lợi tổng số tiền 194.468.309 đồng. Sau khi trừ đi số tiền lãi cho phép (20%/năm tương ứng 15.773.150 đồng) thì bị cáo thu lợi bất chính số tiền 178.695.159 đồng.

Đối với bị cáo Lê Văn P: Bị cáo trực tiếp cho 53 người vay tiền với tổng số tiền 724.700.000 đồng, trong đó có 44 người vay với lãi suất 114,06%/năm đến 365%/năm, bị cáo thu lợi tổng số tiền 106.285.269 đồng. Sau khi trừ đi số tiền lãi cho phép (20%/năm tương ứng 11.723.945 đồng) thì bị cáo thu lợi bất chính số tiền 94.561.324 đồng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo Đàm Công C và Lê Văn P về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Tuy nhiên do số tiền thu lợi bất chính của bị cáo P là 94.561.324 đồng nên đại diện Viện kiểm sát xin được rút một phần truy tố đối với bị cáo P về phần áp dụng pháp luật từ khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự sang khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự. Từ những căn cứ nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Đàm Công C mức án từ 09 đến 12 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn P mức án từ 06 đến 09 tháng cải tạo không giam giữ.

Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng.

Về trách nhiệm dân sự:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo Đàm Công C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, lãi suất tương ứng 20%/năm đã nhận của người vay và tiền phí khác (nếu có) để sung công quỹ Nhà nước. Buộc bị cáo C phải trả lại cho người vay số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật (trên 20%) đã nhận và buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải hoàn lại số tiền nợ gốc còn lại đã vay của các bị cáo để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Về vật chứng vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại Iphone 6 màu bạc; 01 điện thoại di động hiệu Phillip. Trả lại cho bị cáo Lê Văn P 01 điện thoại di động hiệu Nokia và 01 chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn P. Trả lại cho bị cáo Đàm Công C 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6Gold; 01 thẻ căn cước mang tên Đàm Công C; 01 màn hình máy tính hiệu HP; 01 con chuột không dây và 01 CPU máy tính.

Đề nghị Hội đồng xét xử lưu theo hồ sơ vụ án 01 con dấu đỏ hình tròn có ghi chữ công ty TNHH đầu tư phát triển P; 01 dấu tên có ghi chữ Võ Ngọc Q; 26 (hai mươi sáu) pano kích thước (40 x 60) cm ghi thông tin "Cầm tất cả mọi thứ 1K/1triệu/1 ngày; Cầm cà vẹt xe chính chủ, khách hành vẫn có xe để dùng; Mua bán ô tô, xe máy, nhà đất địa chỉ số 17B đường Trần Hưng Đ, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước 0915366851-0865922568; 07 (bảy) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 04 đến 10 bên trong gồm tài liệu ghi nội dung "Cho vay trả góp; Thủ tục: CMND, Hộ khẩu, cà vẹt xe, giải ngân sau 10 phút giới thiệu khách hàng có hoa hồng 0866445368" tài liệu ghi trên khổ giấy A4; 03 (ba) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 11 đến 13 bên trong gồm tài liệu ghi nội dung "Cho vay trả góp; Thủ tục: CMND, Hộ khẩu, cà vẹt xe, giải ngân sau 10 phút giới thiệu khách hàng có hoa hồng 0866445368" tài liệu có kích thước (05 x 10); 01 (một) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 14 bên trong gồm các quyển hợp đồng cầm cố chưa được ghi thông tin.

Các bị cáo Đàm Công C và Lê Văn P tại phiên tòa đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát, các bị cáo không tranh luận mà chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tài liệu chứng cứ, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Đàm Công C khai nhận: Do muốn thu lợi bất chính bằng hình thức cho vay với lãi suất cao mà không cần thế chấp tài sản nên khoảng tháng 10/2018 C đã liên hệ thuê nhà của chị Nguyễn Ánh N tại số 17B, đường Trần Hưng Đ, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước để thành lập Công ty kinh doanh dịch vụ tài chính và dịch vụ cầm đồ. Sau khi nhờ Trương Mạnh H đứng tên để thành lập Công ty TNHH đầu tư phát triển P, mã số thuế 3801186030 và anh Võ Ngọc Q làm giám đốc Công ty P để làm thủ tục cấp Giấy đủ điều kiện An ninh trật tự thì C thuê thêm Lê Văn P hỗ trợ in, phát tờ rơi quảng cáo với nội dung *"cho vay không cần thế chấp thủ tục đơn giản và ghi số điện thoại di động"* để khách hàng dễ liên hệ vay tiền và chỉ đạo P cho vay tiền. Từ tháng 10/2018 đến tháng 3/2019 ngoài việc chỉ đạo P cho vay tiền thì bị cáo còn trực tiếp đứng ra cho 46 người vay với hình thức vay tiền trả góp và vay tiền đứng với tổng số tiền 732.200.000 đồng, lãi suất từ 121,67% năm đến 365% năm, thu lợi bất chính 178.695.159 đồng, trong đó có 01 người vay tiền chung với bị cáo Lê Văn P là Nguyễn Thị T và 01 người vay tiền 02 lần, trong đó 01 lần vay không tính lãi là Phạm Thị Tuyết M.

Bị cáo Lê Văn P tại phiên tòa cũng thống nhất với lời khai của bị cáo C về hình thức cho vay và số tiền cho vay, ngoài việc cùng bị cáo C phụ trách các công việc Công ty như dán tờ rơi, in ấn quảng cáo thì bị cáo còn trực tiếp đứng ra cho 53 người vay tiền (01 người vay tiền chung với C là Nguyễn Thị T) thì trong đó có 44 người vay tiền với lãi suất từ 114,06%/năm đến 365%/năm, còn 10 người vay tiền vượt mức lãi suất quy định của Nhà nước (trên 20%) nhưng chưa vượt quá quy định của pháp luật hình sự về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" (Chị Đặng Thị Thanh X vay 02 lần trong đó 01 lần vay chưa vượt quá quy định của pháp luật hình sự), với tổng số tiền vay là 724.700.000 đồng, thu lợi bất chính 94.561.324 đồng.

[3] Xét lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về cách thức cho vay, số tiền vay; phù hợp với biên bản thu giữ tài liệu, biên bản khám xét nơi ở; biên bản đối chiếu, tính toán số tiền cho vay, lãi xuất cho vay, vật chứng vụ án cùng các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa thấy phù hợp với nhau về thời gian, phương thức thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở để kết luận:

Do muốn thu lợi bất chính bằng hình thức cho vay với lãi suất cao mà không cần thế chấp tài sản nên khoảng tháng 10/2018 đến tháng 3/2019 Đàm Công C đã thành lập Công ty TNHH đầu tư phát triển P, sau đó thuê Lê Văn P hỗ trợ in ấn phát tờ rơi về việc

cho vay không cần thế chấp, ngoài việc chỉ đạo P cho 53 người vay với tổng số tiền 724.700.000 đồng, trong đó có 44 người vay với lãi suất từ 114,06%/năm đến 365%/năm, thu lợi bất chính 94.561.324 đồng và 10 người vay tiền chưa vượt quá quy định của pháp luật hình sự thì bị cáo còn trực tiếp cho 46 người vay với hình thức vay tiền trả góp và vay tiền đứng với tổng số tiền 732.200.000 đồng, lãi suất từ 121,67% năm đến 365% năm, thu lợi bất chính 178.695.159 đồng. Như vậy tổng số tiền các bị cáo cho vay là 1.456.900.000 đồng, các bị cáo đã thu lợi tổng số tiền 300.753.578 đồng. Sau khi trừ đi số tiền lãi cho phép (20%/năm tương ứng 27.497.095 đồng) thì các bị cáo thu lợi bất chính tổng số tiền 273.256.483 đồng.

[4] Căn cứ vào hành vi của các bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*. Tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 201 của Bộ luật hình sự. Do số tiền bị cáo C thu lợi bất chính trên 100.000.000 đồng nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ truy tố bị cáo về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật; đối với bị cáo P do số tiền bị cáo thu lợi bất chính dưới 100.000.000 đồng nên tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ đã rút một phần truy tố về phần áp dụng pháp luật đối với bị cáo P từ khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự sang khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự. Xét việc rút một phần truy tố của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các bị cáo là người đã thành niên, hoàn toàn nhận thức được hành vi cho vay với lãi suất cao so với lãi suất quy định của Nhà nước là hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên do muốn thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội mà các bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Hành vi của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, là nguyên nhân phát sinh các tệ nạn xã hội trong hoạt động tín dụng, đẩy người đi vay vào hoàn cảnh khó khăn, ảnh hưởng tình hình an ninh chính trị tại địa phương. Vì vậy cần có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi và hậu quả từ hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

[5] Mặc dù các bị cáo có sự phân công nhiệm vụ, mỗi bị cáo đều thực hiện việc cho vay riêng, tuy nhiên bị cáo P cho vay theo sự chỉ đạo của bị cáo C, do đó cần phải phân tích vị trí, vai trò của các bị cáo trong hành vi thực hiện để cá thể hóa hình phạt:

Đối với bị cáo Đàm Công C: Bị cáo là người khởi xướng việc thành lập Công ty TNHH đầu tư phát triển P để lấy danh nghĩa pháp nhân cho vay với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. Ngoài việc trực tiếp cho 46 người vay tiền bị cáo còn chỉ đạo bị cáo P cho 53 người vay tiền với tổng số tiền bị cáo cho vay 732.200.000 đồng, bị cáo thu lợi số tiền 194.468.309 đồng. Sau khi trừ đi số tiền lãi cho phép (20%/năm tương ứng 15.773.150 đồng) thì bị cáo thu lợi bất chính số tiền 178.695.159 đồng. Vì vậy cần có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo Lê Văn P: Ngoài việc hỗ trợ giúp sức bị cáo C các công việc in ấn, phát tờ rơi quảng cáo cho vay thì bị cáo còn là người thực hành tích cực khi trực tiếp cho 53 người vay tiền với tổng số tiền 724.700.000 đồng, trong đó có 44 người vay với lãi suất 114,06%/năm đến 365%/năm, bị cáo thu lợi số tiền 106.285.269 đồng. Sau khi trừ đi số tiền lãi cho phép (20%/năm tương ứng 11.723.945 đồng) thì bị cáo thu lợi bất chính số

tiền 94.561.324 đồng. Vì vậy cũng cần có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

[6] Các bị cáo được xem xét các tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; các bị cáo có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo C có thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự; bị cáo P có nhiều năm liền tham gia quân ngũ, quá trình học tập lớp trung cấp chuyên nghiệp bị cáo cũng hoàn thành việc học tập, bị cáo hiện tại đang còn con nhỏ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ hình phạt hình phạt được quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự được Hội đồng xét xử xem xét khi quyết định hình phạt.

Xét bị cáo C không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, bị cáo có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo cũng đã bị tạm giam một thời gian từ ngày 30/3/2019 đến ngày 11/7/2019 cũng đủ để bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình, do đó không cần thiết phải tiếp tục cách ly bị cáo để giáo dục mà chỉ cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với hành vi phạm tội, cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách, giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách cũng đủ tính răn đe, giáo dục đối với bị cáo, đồng thời thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Về hình phạt bổ sung: Xét các bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng.

[7] Đối với 42 khách hàng qua xác minh tại địa phương không xác định nơi cư trú, do đó chưa đủ cơ sở xác định bị cáo C và P cho những khách hàng này vay tiền.

Đối với anh Trương Mạnh H là người đứng tên đăng ký thành lập Công ty P cho bị cáo C. Qua xác minh tại địa phương Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ không xác định được nơi cư trú hiện nay của H nên chưa có căn cứ để xem xét xử lý.

Đối với anh Võ Ngọc Q là người được bị cáo C nhờ đứng tên đại diện theo pháp luật (Giám đốc) Công ty P để làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ANTT (nhưng chưa được cấp). Quá trình điều tra anh Q không biết việc bị cáo C lợi dụng danh nghĩa pháp nhân để cho vay lãi nặng nên không đặt vấn đề xử lý.

Đối với nguồn gốc số tiền 250.000.000 đồng mà bị cáo C khai nhận vay không lãi suất của Nguyễn Đức K ở địa chỉ xã M, huyện T, Thành phố Hải Phòng. Qua xác minh tại địa phương không có ai có tên Nguyễn Đức K. Do đó, không đủ cơ sở xác định nguồn gốc đối với số tiền này theo lời khai của bị cáo.

Đối với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH đầu tư phát triển P, ngày 17/06/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ đã có Công văn số 1058/CSĐT – KT đề nghị Sở Kế hoạch & đầu tư tỉnh Bình Phước có hình thức xử lý theo quy định nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Đối với hình thức vay tiền trả góp và vay tiền đứng thì việc người vay tiền hoàn trả toàn bộ tiền gốc, tiền lãi; hoàn trả một phần tiền góp (tiền gốc và tiền lãi) hay mới hoàn trả tiền góp theo ngày thì căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 212/TANDTC-PC ngày

13/9/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao thì đối với khoản tiền gốc các bị cáo cho vay là phương tiện các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội và khoản tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm và tiền phí (nếu có) là tiền phát sinh từ việc phạm tội nên cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Đối với số tiền lãi vượt mức lãi suất quy định của Nhà nước (trên 20%) thì buộc bị cáo hoàn trả lại cho người vay, đối với số tiền nợ gốc còn lại của người vay thì buộc người vay nộp lại để sung vào công quỹ Nhà nước.

Do đó đối với 46 người vay tiền của bị cáo C, cần buộc bị cáo C và người vay tiền nộp lại và hoàn trả lại số tiền để xử lý như sau:

Đối với bà Nguyễn Thị A: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà A là 9.268.356 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà A số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.681.641 đồng.

Đối với bà Trần Thị L: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà L là 7.092.054 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.307.944 đồng.

Đối với bà Phạm Thị Đ: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Đ là 6.228.904 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà Đ số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.121.094 đồng.

Đối với bà Trần Thị T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà T là 3.039.452 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 560.547 đồng.

Đối với bà Bùi Thị L: Buộc bị cáo C phải trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 722.602 đồng, nộp lại số tiền 527.397 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Buộc bà L phải nộp lại số tiền 10.000.000 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị Ngọc H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà H là 8.301.904 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.448.080 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại 1.250.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với anh Đỗ Đức H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của anh Hậu là 9.246.575 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho anh H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.553.424 đồng. Anh H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 6.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với anh Ngô Văn T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của anh T là 7.664.383 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho anh T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.335.616 đồng. Anh T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với anh Vũ Tuấn A: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của anh A là 9.580.479 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho anh A số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.669.520 đồng. Anh Tuấn A nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.625.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị Duyên H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà H là 24.215.068 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 4.184.930 đồng. Bà Hnộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 16.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Lê Thị B: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà B là 9.295.890 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà B số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.504.109 đồng. Bà B nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 11.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Nguyễn Thanh T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông T là 1.163.150 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 186.849 đồng. Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà T là 10.712.328 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà Tsố tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 7.287.670 đồng. Bà T nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị Ngọc C: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà C là 12.914.382 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.335.615 đồng. Bà C nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị Thu V: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà V là 10.474.657đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà V số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.825.341 đồng. Bà V nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 9.750.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Phạm Thị H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà H là 7.474.657 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.291.095 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 12.750.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị Thu H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà H là 5.865.068 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 934.931 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 4.750000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị Nguyệt A: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà A là 38.519.177 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà A số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 9.000.817 đồng. Bà A nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 16.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Nguyễn Quý S: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông S là 18.455.561 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông S số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 3.116.437 đồng. Ông S nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Cao Xuân H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông H là 16.326.026 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.853.971 đồng. Ông H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 14.100.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Trần Thị Mỹ H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà H là 14.562.328 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà

H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.537.670 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.750.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Nguyễn Đình T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông T là 30.291.095 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 5.208.902 đồng. Ông Tnộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 750.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Hồ Thị Bích V: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà V là 9.546.575 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà V số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.553.424 đồng. Bà V nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 6.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Nguyễn Thanh T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông T là 16.795.205 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.804.793 đồng. Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 4.250.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Mai Thị L: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà L là 2.026.301 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 373.698 đồng.

Đối với bà Trương Thị T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà T là 13.671.232 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà Tsố tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 29.828.766 đồng. Bà T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 70.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị Xa L: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Xa L là 2.732.876 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà Xa L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 467.123 đồng. Bà Xa L nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Phan Thị H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà H là 8.092.464 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 5.157.534 đồng. Bà H nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 5.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà H là 15.972.602 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 4.027.395 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 17.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Nguyễn Đức T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông T là 2.682.876 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 467.123 đồng. Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Lê Thị H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà H là 5.154.109 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 845.890 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.250.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị Thu H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà H là 8.336.985 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả

lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.363.013 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 7.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà T là 13.142.465 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.157.534 đồng.

Đối với ông Trần Trung H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông H là 4.432.533 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 817.465 đồng. Ông H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.625.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Điểu Đ: Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu Đ số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 7.183.561 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 416.438 đồng. Ông Điểu Đ nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Điểu B: Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu B số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 5.198.630 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 301.369 đồng. Ông Điểu B nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Thị H: Buộc bị cáo C phải trả lại cho bà Thị H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 8.270.547 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 479.451 đồng. Bà Thị H nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 15.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Điểu K: Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu K số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 8.034.246 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 465.753 đồng. Ông Điểu K nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Điểu K L: Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu KL số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 3.780.821 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 219.178 đồng. Ông Điểu KL nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Điểu Thị B: Buộc bị cáo C phải trả lại cho bà Điểu Thị B số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 3.591.780 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 208.219 đồng. Bà Điểu Thị B nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Điểu G: Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu G số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 12.760.273 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 739.726 đồng. Ông Điểu G nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 15.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Thị M: Buộc bị cáo C phải trả lại cho bà Thị M số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 945.205 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 54.794 đồng. Bà Thị M nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Điểu Ú: Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu Ú số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 8.239.726 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào

Công quỹ Nhà nước là 760.273 đồng. Ông Điểu Ú nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Điểu B: Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu B số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.890.410 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 109.589 đồng. Ông Điểu B nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 5.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Điểu S: Quá trình điều tra ông Điểu S và bị cáo C khai nhận sau khi vay đứng số tiền 10.000.000 đồng thì ông S đã trả cho bị cáo C số tiền 7.500.000 đồng (tương ứng 75 ngày/mỗi ngày 100.000 đồng tiền lãi), tại phiên tòa ông Điểu S và bị cáo C thống nhất việc ông Điểu S đã trả thêm cho bị cáo số tiền 1.000.000 đồng. Do đó buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu S số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 8.034.246 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 465.753 đồng. Ông Điểu S nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Phạm Thị Tuyết M: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà M là 2.471.689 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà M số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 428.310 đồng. Bà M nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 7.666.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Riêng đối với số tiền vay 9.200.000 đồng, vay trong thời hạn 46 ngày, mỗi ngày 200.000 đồng, bà M đã trả được 40 ngày với số tiền 8.000.000 đồng, xét thấy việc vay mượn trên không tính lãi suất, là giao dịch dân sự phù hợp với quy định pháp luật nên cần tách ra giải quyết trong một vụ án dân sự khi các bên có yêu cầu.

*Do bị cáo P chỉ thực hiện theo sự chỉ đạo của bị cáo C, số tiền bị cáo P cho vay và nhận của người vay đều là tiền bị cáo C do đó cần buộc bị cáo C phải thực hiện trách nhiệm bồi thường cho 44 người vay, cụ thể như sau:*

Đối với bà Nguyễn Thị L: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà L là 5.109.589 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 890.410 đồng. Bà L nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Kim Thị Ngọc C: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà C là 8.162.099 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.437.899 đồng. Bà C nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.166.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Vương Văn C: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông C là 10.541.780 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.808.218 đồng. Ông C nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Kim Thị L: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, và lãi suất đã nhận của bà L là 4.854.109 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 845.890 đồng. Bà L nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.250.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị M: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà M là 3.388.127 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà

M số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 611.872 đồng. Bà M nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 1.666.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Trần Quang N: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông N là 49.458.542 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 8.501.093 đồng. Ông N nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 11.700.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Sơn Ngọc Sê N: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông Sơn Ngọc Sê N là 1.080.694 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông Sơn Ngọc Sê N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 119.305 đồng. Ông Sơn Ngọc Sê N nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.133.333 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Phước T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà T là 10.219.178 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.780.821 đồng.

Đối với bà Huỳnh Thị Diệu L: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà L là 5.109.589 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 890.410 đồng. Bà L nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Bùi Thị N: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà N là 9.197.260 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.602.739 đồng. Bà N nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 1.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Dương Thị L: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà L là 3.896.346 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 703.652 đồng. Bà L nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 1.166.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Lê Thị Ngọc T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà T là 5.465.752 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 7.534.246 đồng. Bà T nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 5.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị P: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Phường là 6.776.255 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà P số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.223.016 đồng. Bà P nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 3.333.333 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Đặng Thị Minh T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà T là 1.532.876 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 267.123 đồng. Bà T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 8.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với anh Lê Duy T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của anh Tấn là 5.572.328 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho anh T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 427.671 đồng.

Đối với ông Trần Quốc H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông H là 7.453.880 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho

ông H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.346.118 đồng. Ông H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.666.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Dương Thị C: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà C là 1.721.461 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 278.538 đồng. Bà C nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 8.333.333 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Nguyễn Thanh S: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông S là 1.519.726 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông S số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 280.273đồng. Ông S nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 1.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Tô Thị T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà T là 10.241.095 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.758.903 đồng. Bà T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 6.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Võ Trọng H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông H là 2.399.315 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 400.684 đồng. Ông nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.750.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Đỗ Thị C: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Cúc là 6.129.222 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.070.776 đồng. Bà C nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 4.166.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Đoàn Thị T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà T là 9.925.341 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.774.657 đồng. Bà T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 7.250.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị Phương V: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà V là 42.347.944 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà V số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 6.852.054 đồng. Bà V nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 19.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Võ Thị K: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà K là 5.282.191 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà K số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 917.808 đồng.

Đối với ông Ngô Văn Q: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông Q là 20.657.534 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông Q số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 3.342.465 đồng. Ông Q nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Trần Văn T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông T là 15.496.573 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.753.424 đồng.

Đối với bà Trần Thị C: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà C là 5.082.191 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 917.808 đồng.

Đối với ông Nguyễn Minh T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông T là 22.107.531 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 8.092.463 đồng. Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 18.750.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Trần Thành C: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông C là 15.507.761 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.692.237 đồng. Ông C nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.333.333 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị Thu V: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà V là 2.541.095 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà V số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 458.904 đồng. Bà V nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Đỗ Thị N: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà N là 14.892.601 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.907.397 đồng. Bà N nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 6.400.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà T là 15.410.958 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là  2.589.041đồng.

Đối với ông Lý Văn T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông T là 508.219 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 91.780 đồng.  Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 4.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Đặng Thị H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà H là 5.082.191 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 917.808 đồng.

Đối với ông Nguyễn Văn L: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông L là 3.886.483 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 713.515 đồng. Ông L nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 4.166.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Võ Thị H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà H là 2.741.095 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 458.904 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với ông Lê Thế Minh T: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông T là 70.747.030 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 11.252.965 đồng. Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 12.666.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Vũ Thị H: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà H là 26.673.056 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 155.707 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 4.166.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Đỗ Thị N: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà N là 2.541.095đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 4.826.937 đồng. Bà N nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Vũ Thị H: Buộc bị cáo C phải trả lại cho bà Vũ Thị H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 116.712 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 3.287 đồng. Bà Vũ Thị H nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 600.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với anh Phạm Vũ H: Buộc bị cáo C nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 74.520 đồng. Ông Phạm Vũ H nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 4.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Trần Thị Nhung: Buộc bị cáo C phải trả lại cho bà Trần Thị N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.558.219 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 191.780 đồng. Bà Trần Thị N nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Nguyễn Thị Ánh T: Buộc bị cáo C nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 164.383 đồng. Bà Nguyễn Thị Ánh T nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 15.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Đối với bà Đặng Thị Thanh X: Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà X là 5.082.191 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà X số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 917.808 đồng.

*Đối với 10 người vay tiền vượt mức lãi suất quy định của Nhà nước (trên 20%) nhưng chưa vượt quá quy định của pháp luật hình sự về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" cụ thể như sau:*

Đối với bà Đặng Thị Thanh X: Ngày 01/3/2019 bà X vay đứng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi 10.000 đồng/ngày, đã thu 10 ngày được 100.000 đồng (lãi suất 73%).

Đối với bà Nguyễn Thị H: Ngày 16/3/2019 bà Hợp vay đứng số tiền 8.400.000 đồng, tiền lãi 20.000 đồng/ngày, chưa thu được khoản nào (lãi suất 86.90%).

Đối với bà Đào Thị H: Ngày 17/3/2019 bà Hoa vay đứng số tiền 6.000.000 đồng, tiền lãi 12.000 đồng/ngày, chưa thu được khoản nào (lãi suất 73%).

Đối với bà Nguyễn Thị H: Ngày 14/02/2019 bà H vay đứng số tiền 12.000.000 đồng, tiền lãi 12.000 đồng/ngày, chưa thu được khoản nào (lãi suất 36.5%).

Đối với bà Nguyễn Thị H: Ngày 12/11/2018 bà H vay đứng số tiền 6.000.000 đồng, tiền lãi 12.000 đồng/ngày, đã thu 10 ngày được 120.000 đồng (lãi suất 73%).

Đối với bà Nguyễn Ngọc T: Ngày 25/12/2018 bà T vay đứng số tiền 12.000.000 đồng, tiền lãi 20.000 đồng/ngày, đã thu 10 ngày được 120.000 đồng (lãi suất 60.83%).

Đối với ông Phạm Văn N: Ngày 27/11/2018 ông N vay đứng số tiền 6.000.000 đồng, tiền lãi 12.000 đồng/ngày, đã thu 20 ngày được 240.000 đồng (lãi suất 73%).

Đối với bà Lê Thị H: Ngày 01/12/2018 bà H vay đứng số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi 10.000 đồng/ngày, đã thu 20 ngày được 200.000 đồng (lãi suất 73%).

Đối với ông Huỳnh Ngọc Anh T: Ngày 30/10/2018 ông T vay trả góp số tiền 3.400.000 đồng, góp trong thời hạn 24 ngày, mỗi ngày 150.000 đồng. Ông T đã góp được 24 ngày với số tiền 3.600.000 đồng (lãi suất 89.46%).

Đối với bà Trần Thị L: Ngày 22/10/2018 bà L vay trả góp số tiền 5.600.000 đồng, góp trong thời hạn 30 ngày, mỗi ngày 200.000 đồng. Bà L đã góp được 30 ngày với số tiền 6.000.000 đồng (lãi suất 86.90%). Ngày 25/11/2018 bà L vay số tiền 12.000.000 đồng, góp trong thời hạn 40 ngày, mỗi ngày 330.000 đồng. Bà L đã góp được 10 ngày với số tiền 3.300.000 đồng (lãi suất 91.25%).

Xét thấy mức lãi suất cho vay vượt mức lãi suất quy định của Nhà nước (trên 20%) nhưng chưa vượt quá quy định của pháp luật hình sự về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" đây là giao dịch dân sự tự nguyện giữa các bên nên cần tách ra giải quyết trong một vụ án dân sự khi các bên có yêu cầu.

[9] Về vật chứng của vụ án:

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Nokia và 01 chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn P, đây là tài sản cá nhân của bị cáo Lê Văn P không liên quan đến hành vi phạm tội do đó cần trả lại cho bị cáo P.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6Gold; 01 thẻ căn cước mang tên Đàm Công C, đây là tài sản cá nhân của bị cáo Đàm Công C không liên quan đến hành vi phạm tội do đó cần trả lại cho bị cáo C. Đối với 01 màn hình máy tính hiệu HP; 01 con chuột không dây và 01 CPU máy tính đây không phải là công cụ, phương tiện trực tiếp để các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mà chỉ là thiết bị lưu trữ nên cần trả lại cho bị cáo C.

Đối với 01 điện thoại Iphone 6 màu bạc; 01 điện thoại di động hiệu Phillip đây là phương tiện để các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội do đó cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

Đối với 01 con dấu đỏ hình tròn có ghi chữ công ty TNHH đầu tư phát triển P Phong; 01 dấu tên có ghi chữ Võ Ngọc Quyền; 26 (hai mươi sáu) pano kích thước (40 x 60) cm ghi thông tin "Cầm tất cả mọi thứ 1K/1triệu/1 ngày; Cầm cà vẹt xe chính chủ, khách hành vẫn có xe để dùng; Mua bán ô tô, xe máy, nhà đất địa chỉ số 17B đường Trần Hưng Đ, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước 0915366851- 0865922568; 07 (bảy) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 04 đến 10 bên trong gồm tài liệu ghi nội dung "Cho vay trả góp; Thủ tục: CMND, Hộ khẩu, cà vẹt xe, giải ngân sau 10 phút giới thiệu khách hàng có hoa hồng 0866445368" tài liệu ghi trên khổ giấy A4; 03 (ba) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 11 đến 13 bên trong gồm tài liệu ghi nội dung "Cho vay trả góp; Thủ tục: CMND, Hộ khẩu, cà vẹt xe, giải ngân sau 10 phút giới thiệu khách hàng có hoa hồng 0866445368" tài liệu có kích thước (05 x 10); 01 (một) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 14 bên trong gồm các quyển hợp đồng cầm cố chưa được ghi thông tin cần tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

[10] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: Các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ nêu trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**[1] Về tội danh:**

Tuyên bố các bị cáo Đàm Công C (tên gọi khác: Long) và bị cáo Lê Văn P (tên gọi khác: Khang) phạm tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*".

**[2] Về hình phạt:**

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đàm Công C 01 (một) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 (hai) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Tuyên giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017.

Trường hợp bị cáo vắng mặt hoặc thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc thì thực hiện theo quy định tại Điều 87 và khoản 2 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017

Xử phạt Lê Văn P 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ.

Tuyên giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Lê Văn P do bị cáo không có thu nhập ổn định.

**[3] Về trách nhiệm dân sự:**

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị A là 9.268.356 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà A số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.681.641 đồng.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Trần Thị L là 7.092.054 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.307.944 đồng.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Phạm Thị Đ là 6.228.904 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà Đ số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.121.094 đồng.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Trần Thị T là 3.039.452 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 560.547 đồng.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho bà Bùi Thị L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 722.602 đồng, nộp lại số tiền 527.397 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Buộc bà L phải nộp lại số tiền 10.000.000 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị Ngọc H là 8.301.904 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.448.080 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại 1.250.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của anh Đỗ Đức H là 9.246.575 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho anh H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.553.424 đồng. Anh H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 6.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của anh Ngô Văn T là 7.664.383 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho anh T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.335.616 đồng. Anh T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của anh Vũ Tuấn A là 9.580.479 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho anh A số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.669.520 đồng. Anh Tuấn A nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.625.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị Duyên H là 24.215.068 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 4.184.930 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 16.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Lê Thị B là 9.295.890 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà B số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.504.109 đồng. Bà B nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 11.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông Nguyễn Thanh T là 1.163.150 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông Tsố tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 186.849 đồng. Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị T là 10.712.328 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 7.287.670 đồng. Bà T nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị Ngọc C là 12.914.382 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.335.615 đồng. Bà C nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị Thu V là 10.474.657 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà V số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.825.341 đồng. Bà V nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 9.750.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Phạm Thị H là 7.474.657 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.291.095 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 12.750.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị Thu H là 5.865.068 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 934.931 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 4.750000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị Nguyệt A là 38.519.177 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà A số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 9.000.817 đồng. Bà A nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 16.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông Nguyễn Quý S là 18.455.561 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông S số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 3.116.437 đồng. Ông S nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông Cao Xuân H là 16.326.026 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.853.971 đồng. Ông H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 14.100.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Trần Thị Mỹ H là 14.562.328 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.537.670 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.750.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông Nguyễn Đình T là 30.291.095 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 5.208.902 đồng. Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 750.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Hồ Thị Bích V là 9.546.575 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà V số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.553.424 đồng. Bà V nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 6.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông Nguyễn Thanh T là 16.795.205 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.804.793 đồng. Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 4.250.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Mai Thị L là 2.026.301 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 373.698 đồng.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Trương Thị T là 13.671.232 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 29.828.766 đồng. Bà T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 70.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị Xa L là 2.732.876 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà Xa L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 467.123 đồng. Bà Xa L nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Phan Thị H là 8.092.464 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 5.157.534 đồng. Bà H nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 5.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị H là 15.972.602 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 4.027.395 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 17.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông Nguyễn Đức T là 2.682.876 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 467.123 đồng. Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Lê Thị H là 5.154.109 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 845.890 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.250.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị Thu H là 8.336.985 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.363.013 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 7.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị T là 13.142.465 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.157.534 đồng.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông Trần Trung H là 4.432.533 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 817.465 đồng. Ông H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.625.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu Đ số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 7.183.561 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 416.438 đồng. Ông Điểu Đ nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu B số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 5.198.630 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 301.369 đồng. Ông Điểu B nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho bà Thị H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 8.270.547 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 479.451 đồng. Bà Thị H nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 15.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu K số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 8.034.246 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 465.753 đồng. Ông Điểu K nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu K L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 3.780.821 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 219.178 đồng. Ông Điểu K L nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho bà Điểu Thị B số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 3.591.780 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 208.219 đồng. Bà Điểu Thị B nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu G số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 12.760.273 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 739.726 đồng. Ông Điểu G nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 15.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho bà Thị M số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 945.205 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 54.794 đồng. Bà Thị M nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu Ú số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 8.239.726 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 760.273 đồng. Ông Điểu Ú nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu B số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.890.410 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 109.589 đồng. Ông Điểu B nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 5.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông Điểu S số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 8.034.246 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 465.753 đồng. Ông Điểu S nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Phạm Thị Tuyết M là 2.471.689 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà M số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 428.310 đồng. Bà M nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 7.666.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị L là 5.109.589 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà L số tiền lãi vượt

quá quy định (trên 20%) là 890.410 đồng. Bà L nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Kim Thị Ngọc C là 8.162.099 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.437.899 đồng. Bà C nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.166.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông Vương Văn C là 10.541.780đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.808.218 đồng. Ông C nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Kim Thị L là 4.854.109 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 845.890 đồng. Bà L nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.250.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị M là 3.388.127 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà M số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 611.872 đồng. Bà M nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 1.666.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông Trần Quang N là 49.458.542 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 8.501.093 đồng. Ông N nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 11.700.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông Sơn Ngọc Sê N là 1.080.694 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông Sơn Ngọc Sê N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 119.305 đồng. Ông Sơn Ngọc Sê N nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.133.333 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Phước T là 10.219.178 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.780.821 đồng.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Huỳnh Thị Diệu L là 5.109.589đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 890.410 đồng. Bà L nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Bùi Thị N là 9.197.260 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.602.739 đồng. Bà N nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 1.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Dương Thị L là 3.896.346 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 703.652 đồng. Bà L nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 1.166.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Lê Thị Ngọc T là 5.465.752 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi

vượt quá quy định (trên 20%) là 7.534.246 đồng. Bà T nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 5.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị P là 6.776.255 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà P số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.223.016 đồng. Bà P nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 3.333.333 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Đặng Thị Minh T là 1.532.876 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 267.123 đồng. Bà T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 8.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của anh Lê Duy T là 5.572.328 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho anh T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 427.671 đồng.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông Trần Quốc H là 7.453.880 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.346.118 đồng. Ông H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.666.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Dương Thị C là 1.721.461 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 278.538 đồng. Bà C nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 8.333.333 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông Nguyễn Thanh S là 1.519.726 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông S số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 280.273 đồng. Ông S nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 1.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Tô Thị T là 10.241.095 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.758.903 đồng. Bà T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 6.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông Võ Trọng H là 2.399.315 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 400.684 đồng. Ông H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.750.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Đỗ Thị C là 6.129.222 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.070.776 đồng. Bà C nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 4.166.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Đoàn Thị T là 9.925.341 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.774.657 đồng. Bà T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 7.250.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị Phương V là 42.347.944 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà V số

tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 6.852.054 đồng. Bà V nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 19.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Võ Thị K là 5.282.191 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà K số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 917.808 đồng.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông Ngô Văn Q là 20.657.534 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông Q số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 3.342.465 đồng. Ông Q nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông Trần Văn T là 15.496.573 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.753.424 đồng.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, và lãi suất đã nhận của bà Trần Thị C là 5.082.191 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 917.808 đồng.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông Nguyễn M là 22.107.531 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 8.092.463 đồng. Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 18.750.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông Trần Thành C là 15.507.761 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.692.237 đồng. Ông C nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 5.333.333 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị Thu V là 2.541.095 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà V số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 458.904 đồng. Bà V nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Đỗ Thị N là 14.892.601 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.907.397 đồng. Bà N nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 6.400.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Nguyễn Thị T là 15.410.958 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là  2.589.041đồng.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông Lý Văn T là 508.219 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 91.780 đồng. Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 4.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Đặng Thị H là 5.082.191 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 917.808 đồng.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của ông Nguyễn Văn L là 3.886.483 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 713.515 đồng. Ông L nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 4.166.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Võ Thị Hằng là 2.741.095 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 458.904 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của ông Lê Thế Minh T là 70.747.030 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 11.252.965 đồng. Ông T nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 12.666.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Vũ Thị H là 26.673.056 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 155.707 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 4.166.667 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay và lãi suất đã nhận của bà Đỗ Thị N là 2.541.095đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 4.826.937 đồng. Bà N nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 2.500.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho bà Vũ Thị H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 116.712 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 3.287 đồng. Bà H nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 600.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 74.520 đồng. Ông Phạm Vũ H nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 4.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho bà Trần Thị N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.558.219 đồng, nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 191.780 đồng. Bà N nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 10.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C nộp lại số tiền lãi trong hạn (20%) để sung vào Công quỹ Nhà nước là 164.383 đồng. Bà Nguyễn Thị Ánh T nộp lại số tiền nợ gốc còn lại là 15.000.000 đồng để sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải nộp lại số tiền gốc cho vay, tiền phí và lãi suất đã nhận của bà Đặng Thị Thanh X là 5.082.191 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà X số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 917.808 đồng.

Đối với 10 người vay tiền vượt mức lãi suất quy định của Nhà nước (trên 20%) nhưng chưa vượt quá quy định của pháp luật hình sự về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" và 01 người vay không lãi suất gồm: Bà Phạm Thị Tuyết M; bà Đặng Thị Thanh X; bà Nguyễn Thị H; bà Đào Thị H; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Ngọc T; ông Phạm Văn N; bà Lê Thị H; ông Huỳnh Ngọc Anh T và bà Trần Thị L tách ra giải quyết trong một vụ án dân sự khi các bên có yêu cầu.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án (bà Tâm, bà Nga, bà Thúy, bị cáo Thảo) có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.*

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**[4] Về vật chứng vụ án:**

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Trả lại cho bị cáo Lê Văn P 01 điện thoại di động hiệu Nokia đã được niêm phong trong bì thư có chữ ký cán bộ niêm phong Trịnh Thu T, điều tra viên Đặng Việt H, chữ ký bị cáo Lê Văn P và 01 Chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn P.

Trả lại cho bị cáo Đàm Công C 01 điện thoại di động hiệu Iphone đã được niêm phong trong bì thư có chữ ký cán bộ niêm phong Hoàng Ngọc K, điều tra viên Đặng Việt H, chữ ký bị cáo Đàm Công C; 01 thẻ căn cước mang tên Đàm Công C; 01 bàn phím máy tính; 01 màn hình máy tính hiệu HP có dán nhãn số seri CN408NQ35 đã cũ không kiểm tra được tình trạng máy móc bên trong; 01 con chuột máy tính không dây cũ, đã qua sử dụng và 01 CPU máy tính cũ, đã qua sử dụng, được cơ quan Công an niêm phong có chữ ký điều tra viên Nguyễn Văn D và cán bộ giám định Đào Văn H có mộc dấu của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước.

Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại Iphone đã được niêm phong trong bì thư có chữ ký cán bộ niêm phong Trịnh Thu T, điều tra viên Đặng Việt H, chữ ký bị cáo Lê Văn P; 01 điện thoại di động hiệu Phillip đã được niêm phong trong bì thư có chữ ký cán bộ niêm phong Hoàng Ngọc K, điều tra viên Đặng Việt H, chữ ký bị cáo Đàm Công C.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 0001704, liên 01 lưu tại cuốnquyển số 0035, ký hiệu D47/2017 ngày 01/08/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Đ).

Lưu theo hồ sơ vụ án 01 con dấu đỏ hình tròn có ghi chữ Công ty TNHH đầu tư phát triển P; 01 dấu tên có ghi chữ Võ Ngọc Q; 26 (hai mươi sáu) pano kích thước (40 x 60) cm ghi thông tin "Cầm tất cả mọi thứ 1K/1triệu/1 ngày; Cầm cà vẹt xe chính chủ, khách hành vẫn có xe để dùng; Mua bán ô tô, xe máy, nhà đất địa chỉ số 17B đường Trần Hưng Đ, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước 0915366851- 0865922568; 07 (bảy) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 04 đến 10 bên trong gồm tài liệu ghi nội dung "Cho vay trả góp; Thủ tục: CMND, Hộ khẩu, cà vẹt xe, giải ngân sau 10 phút giới thiệu khách hàng có hoa hồng 0866445368" tài liệu ghi trên khổ giấy A4; 03 (ba) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 11 đến 13 bên trong gồm tài liệu ghi nội dung "Cho vay trả góp; Thủ tục: CMND, Hộ khẩu, cà vẹt xe, giải ngân sau 10 phút giới thiệu khách hàng có hoa hồng 0866445368" tài liệu có kích thước (05 x 10); 01 (một) thùng carton giấy A4 được đánh số từ 14 bên trong gồm các quyển hợp đồng cầm cố chưa được ghi thông tin cần tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

(Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ có trách nhiệm giao cho Tòa án nhân dân thành phố Đ 01 con dấu đỏ hình tròn có ghi chữ Công ty TNHH đầu tư phát triển P; 01 dấu tên có ghi chữ Võ Ngọc Q theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 0001704, liên 01 lưu tại cuốn, quyển số 0035, ký hiệu D47/2017 ngày 01/08/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Đ).

**[5] Về án phí:**

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Đàm Công C, bị cáo Lê Văn P mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

**[6] Về quyền kháng cáo:**

Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án niêm yết theo quy định của pháp luật./.

**<u>Nơi nhận</u>:**
*- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước;*
*- VKSND Thành phố Đ;*
*- VKSND tỉnh Bình Phước;*
*- Chi cục THADS TP.Đ;*
*- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước.*
*- CA Thành phố Đ;*
*- Phòng PV 06 Công an tỉnh BP;*
*- Người tham gia tố tụng;*
*- Lưu HS-VP.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***đã ký***

**Lê Văn An**